

Bản án số: 21/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 17-4-2022

“V/v xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Nguyễn Đình Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 294/2022/TLST- HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2022, về việc: “*xin ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Tuyết N**, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh **Võ Ngọc B**, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2022, và các lời khai quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn đề nghị vắng mặt ngày 03 tháng 3 năm 2023 thì nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N trình bày: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N với bị đơn anh Võ Ngọc B cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu quen biết, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, ngày 10 tháng 6 năm 2016.

Sau khi cưới vợ chồng sinh sống và làm việc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân trong sinh hoạt đời sống chung luôn bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, người thân hai bên vợ, chồng nhắc nhở nhiều lần nhưng không khắc phục được, nên ly thân từ khoảng tháng

11 năm 2021 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm nhau, anh B cũng không đến thăm nom con. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là cháu Võ Ngọc Như Y, sinh ngày 31 tháng 5 năm 2014, hiện do chị N nuôi dưỡng.

Do sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ vợ hôn nhân: Chị N xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N xin vắng mặt phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử sơ thẩm vì bản thân bận công việc không xin nghỉ phép được.

Trong quá trình giải quyết vụ án cháu Võ Ngọc Như Y trình bày: Cháu Võ Ngọc Như Y là con chung của chị N và anh B. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị N và anh B ly hôn thì cháu Như Y xin được ở với mẹ là chị N, ngoài ra không có ý kiến khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh B biết việc Tòa án thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của chị N, nhưng anh B không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14 tháng 11 năm 2022 và ngày 03 tháng 3 năm 2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N khởi kiện bị đơn anh Võ Ngọc B là quan hệ pháp luật tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh B có nơi cư trú tại huyện Mang Thít. Do đó, theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh B vẫn vắng mặt không có lý do, chị N có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N với bị đơn anh Võ Ngọc B cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu, quen biết trước và được gia đình cha, mẹ hai bên chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh

Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, ngày 10 tháng 6 năm 2016, là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được công nhận là vợ chồng.

Xét, chị N cho rằng vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân trong sinh hoạt đời sống chung luôn bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, người thân hai bên vợ, chồng nhắc nhở nhiều lần nhưng không khắc phục được, nên ly thân từ khoảng tháng 11 năm 2021 cho đến nay. Trong quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án anh B không tham gia hòa giải, xét xử, không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị N với anh B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh B là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, cháu Võ Ngọc Như Y, sinh ngày 31 tháng 5 năm 2014, hiện do chị N nuôi dưỡng, khi ly hôn chị N yêu cầu trực tiếp nuôi con, anh B không có ý kiến và cung cấp chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Hiện tại cháu Như Y học tập, sinh hoạt ổn định, chị N cũng có điều kiện nuôi dưỡng, giao cháu Như Y cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng không chỉ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt mà còn phù hợp với ý kiến của cháu Như Ý. Nay chị N yêu cầu trực tiếp nuôi con là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

Bên trực tiếp nuôi dưỡng nguyên đơn chị N không yêu cầu bị đơn anh B cấp dưỡng nuôi con chung, nên miễn xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Về án phí: Áp dụng các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N được ly hôn với bị đơn anh Võ Ngọc B.

2/ Về con chung: Giao Võ Ngọc Như Y, sinh ngày 31 tháng 5 năm 2014 cho nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bên trực tiếp nuôi dưỡng nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên miễn xét.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng bị đơn anh Võ Ngọc B có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3/ Quyền, nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4/ Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số N^o 0007363 ngày 06 tháng 10 năm 2022, nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được quy định theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Bùi Hồng Phúc